

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4-TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2026/LĐ-ST
Ngày: 19 - 6 - 2026
V/v: Tranh chấp yêu cầu tuyên bố
hợp đồng lao động vô hiệu

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Thanh Thúy

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Dương Thị Sáu – Cán bộ hưu trí.
- Bà Nguyễn Anh Thư – Nguyên Chủ tịch liên đoàn lao động huyện Bến Lức, tỉnh Long An;

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 4-Tây Ninh;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4-Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiều Diễm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4-Tây Ninh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án lao động thụ lý số 15/2026/TLST-LĐ ngày 02/4/2026 về việc “Tranh chấp yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2026/QĐXXST-LĐ ngày 12 tháng 5 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2026/QĐST-LĐ ngày 02 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Y, sinh năm 1990; Địa chỉ cư trú: Tổ A, ấp P, xã P, tỉnh Tây Ninh.

Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên H1; Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ A, ấp P, xã P, tỉnh Tây Ninh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Phạm Thị T, sinh năm 1995; Địa chỉ: Tổ B, ấp P, xã P, tỉnh Tây Ninh.
- Bảo hiểm xã hội cơ sở B; Địa chỉ trụ sở chính: Số B đường L, xã B, tỉnh Tây Ninh; Người đại diện theo pháp luật: Bà Lê Thị Huỳnh H – Giám đốc.

(Bà Y, bà T và Bảo hiểm xã hội cơ sở Bến Lức vắng mặt do có yêu cầu giải quyết vắng mặt; Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên H1 vắng mặt không rõ lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 26/3/2026 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị Y trình bày:

Vào năm 2008, bà có cho bà Phạm Thị T là người quen ở gần nhà mượn giấy tờ cá nhân để bà T xin việc tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên H1 có địa chỉ tại ấp D, xã M, tỉnh Tây Ninh (từ đây gọi tắt là C) vì thời điểm này bà T chưa đủ tuổi lao động. Quá trình làm việc tại đây từ tháng 10/2008 đến tháng 7/2013, bà T đã được C đóng bảo hiểm xã hội có Mã số 8008040062. Tuy người lao động thực tế là bà T nhưng toàn bộ đều sử dụng thông tin nhân thân của Y, đến hết tháng 7/2013 thì bà T nghỉ việc. Thời gian bà T làm việc tại C thì bà cũng tham gia lao động tại Công ty Đ và Công ty M. Đến tháng 3/2014 bà nghỉ việc, cho đến nay bà vẫn chưa được hưởng các chế độ bảo hiểm do đang tồn tại hai sổ bảo hiểm xã hội đều đứng tên bà và thể hiện cùng thời điểm tham gia bảo hiểm tại hai công ty khác nhau.

Do đó, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án: Tuyên bố vô hiệu hợp đồng lao động giữa bà là Trần Thị Y với C trong khoảng thời gian từ tháng 10/2008 đến tháng 7/2013; Yêu cầu điều chỉnh sổ bảo hiểm xã hội mã số 8008040062 cấp cho bà Trần Thị Y do C nộp từ tháng 10/2008 đến tháng 7/2013 tại bảo hiểm xã hội thành tên bà Phạm Thị T. Ngoài ra bà không còn ý kiến gì khác, do bận công việc nên bà xin vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Bị đơn Cty HANEUN VINA: Bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng, không cung cấp ý kiến cũng như tài liệu chứng cứ liên quan đến vụ án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị T trình bày: Bà thống nhất với toàn bộ lời trình bày cũng như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trong vụ án này, bà không có yêu cầu hay tranh chấp gì, bà chỉ có ý kiến là đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà nguyên đơn. Ngoài ra, do bận công việc nên bà xin vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Bảo hiểm xã hội có ý kiến tại văn bản cung cấp thông tin, thể hiện: Qua kiểm tra dữ liệu trên hệ thống quản lý, bà Trần Thị Y có đóng bảo hiểm xã hội trên số sổ 8008040062 có quá trình tham gia từ tháng 10/2008 đến tháng 7/2013 tại C do Bảo hiểm xã hội cơ sở Bến Lức quản lý với tổng thời gian tham gia bảo hiểm xã hội là 4 năm 6 tháng; bà Trần Thị Y chưa hưởng bảo hiểm xã hội một lần, đã hưởng bảo hiểm thất nghiệp theo Quyết định số 12198 ngày 16/10/2013 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh L (cũ); bảo hiểm xã hội đề nghị được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc và trong tất cả các phiên xét xử của Tòa án liên quan đến vụ án này.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn vắng mặt và không cung cấp cho Tòa án bất cứ tài liệu, chứng cứ nào có liên quan đến vụ án. Cho nên, Tòa án lập biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và biên bản không hòa giải được. Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu không tiến hành hòa giải. Do đó, Tòa án không tiếp tục hòa giải và đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt không rõ lý do, nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4-Tây Ninh tham gia phiên tòa sơ thẩm phát biểu quan điểm:

Về tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Bị đơn là C không thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng còn lại đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71, 73, 85 và Điều 86 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, qua xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, xem xét đơn yêu cầu của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, thấy rằng: Do trước đây bà T có mượn giấy tờ cá nhân của bà Y để vào Cty HANEUN VINA làm việc, nên C đã có ký kết hợp đồng lao động với bà Y (người lao động thực tế là bà T). Quá trình bà T làm thì bà Y cũng làm việc tại công ty khác và cũng được công ty đóng bảo hiểm. Cụ thể, trong cùng thời điểm từ tháng 10/2008 đến tháng 7/2013 thì tồn tại hai sổ bảo hiểm xã hội đều do bà Y đứng tên. Do đó, mặc dù bà Y không cung cấp được hợp đồng lao động nhưng thực tế đã được tham gia bảo hiểm xã hội nên có cơ sở xác định C có ký kết hợp đồng lao động với bà Y (người lao động thực tế là bà T). Xét thấy, việc bà T sử dụng thông tin cá nhân của bà Y để ký kết hợp đồng lao động với C là vi phạm nguyên tắc trung thực và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động, xác định đây là trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ. Từ những nhận định trên, căn cứ các Điều 6, 7, 9, 26 Bộ luật Lao động năm 1994; Điều 17, 19, 50 Bộ luật Lao động năm 2012; Điều 15, 16, 49, 50, 220 Bộ luật Lao động năm 2019, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Nguyên đơn yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, bị đơn có trụ sở chính xã M. Căn cứ khoản 5 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu”. Tòa án nhân dân Khu vực 4- Tây Ninh có thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[1.2] Về phạm vi xét xử: Nguyên đơn có yêu cầu khởi kiện, bị đơn không có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xem xét những nội dung theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được quy định tại Điều 5, Điều 188 Bộ luật Tố tụng dân sự; những nội dung khác không liên quan đến nội dung khởi kiện của nguyên đơn không được Tòa án xem xét đến.

[1.3] Về việc vắng mặt đương sự: Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa nhưng có yêu cầu giải quyết vụ án vắng mặt. C đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ hai, nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành giải quyết vụ án vắng mặt các đương sự như trên.

[2] Về nội dung:

[2.1] Tòa án đã tiến hành tổng đạt cho bị đơn tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như toàn bộ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn vẫn vắng mặt, Tòa án không nhận được bất kỳ tài liệu chứng cứ, ý kiến hay yêu cầu nào của bị đơn trong vụ án

này. Việc không cung cấp tài liệu chứng cứ và văn bản nêu ý kiến của bị đơn được xem như đã tự từ bỏ quyền chứng minh của mình đối với yêu cầu mà nguyên đơn khởi kiện. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Trần Thị Y yêu cầu vô hiệu hợp đồng lao động với Cty HANEUN VINA từ tháng 10/2008 đến tháng 7/2013 thấy rằng:

[2.2.1] Các đương sự đều không xuất trình được hợp đồng lao động giữa bà Trần Thị Y (người làm việc thực tế là bà Phạm Thị T) và C, Cty HANEUN VINA vắng mặt nên không có ý kiến đối với việc này. Tuy nhiên, theo Công văn số 502/CV-BHXXH ngày 23/4/2026 của Bảo hiểm xã hội cơ sở B thì căn cứ hồ sơ, dữ liệu quản lý thu, sổ, thẻ và chính sách bảo hiểm, C đăng ký đóng bảo hiểm đối cho người lao động là bà Trần Thị Y với sổ bảo hiểm xã hội có Mã số 8008040062. Sổ bảo hiểm này là hoàn toàn khác với sổ bảo hiểm mà bà Trần Thị Y được Công ty Đ và Công ty M đăng ký tham gia bảo hiểm tại Bảo hiểm xã hội tỉnh L (nay là Bảo hiểm xã hội tỉnh T) trong cùng thời điểm. Do đó, có cơ sở xác định C có ký kết hợp đồng lao động với bà Y (người lao động thực tế là bà T). Quá trình giải quyết vụ án, bà Y xác định do chưa hiểu biết pháp luật lao động đầy đủ và hoàn cảnh khó khăn, nên bà Y có cho bà T (tại thời điểm ký chưa đủ 18 tuổi) mượn giấy tờ cá nhân để tham gia lao động. Giữa bà T và C có ký hợp đồng lao động và được cấp sổ bảo hiểm xã hội với Mã số 8008040062. Do đó, có căn cứ xác định giữa bà Trần Thị Y (người lao động thực tế là bà Phạm Thị T) và C có ký hợp đồng lao động theo sổ bảo hiểm xã hội có Mã số 8008040062.

[2.2.2] Bà T làm việc thực tế tại C nhưng sử dụng thông tin cá nhân của bà Y để ký kết hợp đồng lao động và tham gia bảo hiểm là vi phạm pháp luật lao động. Cụ thể, vi phạm về chủ thể tham gia giao kết theo quy định tại Điều 6, 9 Bộ luật Lao động năm 1994; vi phạm nguyên tắc trung thực theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Bộ luật Lao động 2012, khoản 1 Điều 15 Bộ luật Lao động 2019 và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Bộ luật Lao động 2012, khoản 2 Điều 16 Bộ luật Lao động 2019. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Y về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 49 của Bộ luật Lao động 2019.

[2.3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Trần Thị Y yêu cầu vô hiệu hợp đồng lao động với Cty HANEUN VINA từ tháng 10/2008 đến tháng 7/2013 và điều chỉnh bảo hiểm xã hội, thấy rằng: Theo xác nhận của Bảo hiểm xã hội thì C đóng bảo hiểm xã hội trong thời gian từ 10/2008 đến tháng 7/2013 mang tên Trần Thị Y (người làm việc thực tế là bà Phạm Thị T). Tuy nhiên, quan hệ lao động này đã bị vô hiệu theo nhận định trên, để đảm bảo quyền lợi của người lao động là bà Trần Thị Y và bà Phạm Thị T, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc đề nghị Bảo hiểm xã hội căn cứ kết quả giải quyết của Tòa án để điều chỉnh sổ bảo hiểm xã hội có Mã số 8008040062 cấp cho bà Trần Thị Y do C nộp từ tháng 10/2008 đến tháng 7/2013 tại Bảo hiểm xã hội thành tên bà Phạm Thị T. Từ những nhận định trên, xét thấy có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu tuyên bố vô hiệu hợp đồng lao động giữa bà Trần Thị Y (người lao động thực tế là bà Phạm Thị T) và C; Điều chỉnh sổ bảo hiểm xã hội có Mã số 8008040062 cấp cho bà Trần Thị Y, do C nộp từ tháng 10/2008 đến tháng 7/2013 tại Bảo hiểm xã hội thành tên bà Phạm Thị T.

[2.4] Về giải quyết hậu quả hợp đồng lao động vô hiệu: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[2.5] Tại phiên tòa, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 tham gia phiên tòa là có căn cứ và hoàn toàn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận toàn bộ.

[2.6] Về án phí: Bà Y tự nguyện chịu thay cho C và bà T. Do đó, buộc bà Y phải chịu 300.000 đồng án phí lao động sơ thẩm theo quy định tại Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 28 Bộ luật Lao động năm 1994; Điều 17, Điều 19, Điều 50 và Điều 51 Bộ luật Lao động 2012; Điều 15, Điều 16, Điều 49, Điều 50 và Điều 220 Bộ luật Lao động 2019;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Y đối với bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên H1 về việc tranh chấp hợp đồng lao động.

1.1 Vô hiệu Hợp đồng lao động được xác lập giữa người lao động là bà Trần Thị Y (người lao động thực tế là bà Phạm Thị T) với người sử dụng lao động là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên H1 trong khoảng thời gian từ tháng 10 năm 2008 đến tháng 7 năm 2013 theo sổ bảo hiểm xã hội có Mã số 8008040062.

1.2 Bảo hiểm xã hội cơ sở B căn cứ kết quả giải quyết của Tòa án điều chỉnh sổ bảo hiểm xã hội có Mã số 8008040062 cấp cho bà Trần Thị Y do Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên H1 nộp từ 10 năm 2008 đến tháng 7 năm 2013 tại Bảo hiểm xã hội thành tên bà Phạm Thị T.

2. Về án phí lao động sơ thẩm: Bà Trần Thị Y phải chịu toàn bộ án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006274 ngày 27/3/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh; bà Trần Thị Y đã nộp xong án phí.

3. Về quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo đối với bản án: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định pháp luật.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi

hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND.KV4 - Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu HS, lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Thái Thị Thanh Thúy

